

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND Thành phố thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2023; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 của HĐND Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2023 trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 HĐND Thành phố về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024; điều chỉnh giảm danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2666 /TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 10 tháng 4 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 như sau:

1. Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Sơn Tây: 05 dự án, với diện tích 22,73 ha.

(Phụ lục kèm theo).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024, cụ thể:

a. Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Loại đất		11.719,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.824,72
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.688,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.518,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	896,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.663,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	254,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	230,87
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.875,44
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.218,28
2.2	Đất an ninh	CAN	8,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	393,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.202,38
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	888,89
-	Đất thủy lợi	DTL	166,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	526,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,64
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	130,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	228,97
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,96
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,42
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	87,87
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,99
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,14
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,67
-	Đất chợ	DCH	26,76
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	675,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 (Ha)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	95,55
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	16,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	325,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.068,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,75

b. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	533,33
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	318,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	292,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	143,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,01
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,70
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	16,21
-	Đất thủy lợi	DTL	9,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
-	Đất chợ	DCH	0,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00

c. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	533,33
	Trong đó:		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	318,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	292,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	143,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,09
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,59

3. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm d Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 thành: 111 dự án với tổng diện tích 869,83 ha.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Sơn Tây và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
TM. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)

TT	Danh mục công trình dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (Ha)	Trong đó diện tích (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý (có bản sao gửi kèm theo)	Ghi chú
					Thu hồi đất	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng			22,73	21,40				
A	Danh mục các dự án điều chỉnh giảm/thay đổi trong năm 2024 (đã có trong Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố)			4,98	4,98				
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	DDT	Ban QLDA ĐTXD	4,98	4,98	Thị xã Sơn Tây	P.Trung Hưng	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 19/5/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Sơn Tây Về phê duyệt chủ trương đầu tư 39 dự án, điều chỉnh chủ trương đầu tư 03 dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc thị xã Sơn Tây (Phụ lục 11) (tiến độ từ Năm 2023 - 2026); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân thị xã Sơn Tây về việc điều chỉnh chủ trương dự án (Phụ lục 06) (tiến độ từ Năm 2023 - 2026)	Điều chỉnh tên dự án và điều chỉnh tăng diện tích từ 3,17 ha lên 4,98 ha
B	Các dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024			17,75	16,42				
I	Các dự án phải báo cáo HĐND Thành phố theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013			16,42	16,42				
2	Xây dựng công dẫn nước từ trạm Đồng Công đến điểm thu tại cống Vũng Dạ, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây	DTL	Ban QLDA ĐTXD	0,38	0,38	Thị xã Sơn Tây	Phường Trung Sơn Trầm	Phụ lục 05- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của HĐND thị xã - Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (tiến độ năm 2023-2025)	

TT	Danh mục công trình dự án	Mã loại đất	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (Ha)	Trong đó diện tích (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý (có bản sao gửi kèm theo)	Ghi chú
					Thu hồi đất	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
3	Kiên cố hóa tuyến kênh thoát lũ hạ du xã tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	DTL + DGT	Ban QLDA ĐTXD	7,80	7,80	Thị xã Sơn Tây	Phường Xuân Khanh; Xã Xuân Sơn	Phụ lục 17 - Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 của HĐND thành phố Hà Nội - Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (tiến độ năm 2024-2027)	
4	Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 21 (tuyến đường tránh Quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	DGT	Ban QLDA ĐTXD	8,23	8,23	Thị xã Sơn Tây	Xã Xuân Sơn; xã Đường Lâm; xã Thanh Mỹ	Phụ lục 08 - Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội - Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (tiến độ năm 2024-2026)	
II	Các dự án không phải báo cáo HĐND Thành phố theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013			1,33	-				
5	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền trong cùng thửa đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khu dân cư sang đất ở	ONT	Hộ gia đình cá nhân	1,33		Thị xã Sơn Tây	TX Sơn Tây	Đơn xin đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân; Báo cáo xét duyệt chuyển mục đích của UBND các xã, phường (Kèm theo danh sách); Biên bản rà soát của Phòng TNMT tháng 2/2024. UBND thị xã Sơn Tây kiểm tra, rà soát và chịu trách nhiệm về điều kiện, quy mô, diện tích và sự phù hợp quy hoạch đến từng vị trí thửa đất, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 và các quy định liên quan khác của pháp luật.	